

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

二、學雜費獎助學金

- (一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

各學年	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

- (二)學生完成繳交第五點所列申請文件，「餐旅廚藝管理系」與「觀光休閒與健康系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

各學年	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

- (三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

時間	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

- (四)學生完成繳交第五點所列申請文件，「高齡福祉與照顧系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

時間	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD25,000	0	0	0
第二學期	NTD20,000	NTD25,000	0	0	0

- (五)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

時間	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	0	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期	NTD30,423	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

- (六)學生學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

- (七)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

三、宿舍費獎助學金

(一)學生就讀華語先修班期間校內宿舍費收費基準如下表：

華語先修班	第一學期	寒假	第二學期	暑假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD8,000	每週NTD800

(二) 學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

華語先修班	第一學期	寒假	第二學期	暑假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳金額如下表：

華語先修班	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週NTD800

備註：

- 1.秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 2.春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 3.學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
- 4.學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

四、華語學習成就獎助學金

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得華語先修期間第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

華語先修班	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD8,000	每週NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳宿舍費金額如下表：

華語先修班	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註：

- 1.秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 2.春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 3.學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
- 4.學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助

學金資格。

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(二)學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

項次	應備資料 documents to be submitted
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Language certificate
4	體檢報告正本與 2 份影本 Original Health check certificate & 2 photocopies
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 A photocopy of financial statement
7	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Affidavit for International Foundation Program 【Appendix IV】
8	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 Scholarship application form 【Appendix II】
9	護照正本及 PDF 檔 Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

(一)申請文件有偽造或不實。

(二)未完成註冊。

(三)辦理保留入學資格。

(四)休學。

(五)轉學。

(六)退學。

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(八)涉及非法情事毀損校譽。

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
Được thông qua tại Cuộc họp điều hành lần thứ 3 của Học kỳ 2 của năm học 112 vào ngày 2 tháng 4 năm 113 của Trung Hoa Dân Quốc

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
Được thông qua tại Cuộc họp điều hành lần thứ 5 của Học kỳ 1 của Năm học 113 vào ngày 14 tháng 1 năm 114 của Trung Hoa Dân Quốc

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過
Được thông qua tại Cuộc họp điều hành lần thứ 4 của Học kỳ 2 của Năm học 113 vào ngày 13 tháng 5 năm 114 của Trung Hoa Dân Quốc

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

1. Căn cứ vào Khoản 3, Điều 21 của 'Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến

Đài Loan học tập' do Bộ Giáo dục ban hành, mức học phí và lệ phí của du học sinh không được thấp hơn mức phí của các trường tư cùng cấp. Phí dành cho du học sinh tại trường được xử lý theo tiêu chuẩn học phí và lệ phí của trường.

Để thu hút các du học sinh xuất sắc đến học tại Khoa Quốc tế của trường, đồng thời tạo môi trường học tập an toàn và thuận lợi cho các sinh viên Khoa Quốc tế, 'Điều khoản Học bổng Khoa Quốc tế Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục' (dưới đây gọi tắt là Điều khoản này) được ban hành căn cứ vào Khoản 2, Điều 15 của 'Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập' do Bộ Giáo dục ban hành.

二、學雜費獎助學金

2. Học phí và học bổng khác

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

(1) Mức học phí và lệ phí mỗi học kỳ của sinh viên tương đương với sinh viên trong nước, chi tiết như bảng dưới đây:

各學年 Năm học	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，「餐旅廚藝管理系」與「觀光休閒與健康系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) Sinh viên hoàn tất việc nộp các tài liệu đăng ký được liệt kê ở điểm thứ năm, sinh viên thuộc khoa Quản lý Ẩm thực - Nhà hàng và khoa Du lịch, Giải trí & Sức khỏe sẽ nhận được học bổng hỗ trợ học phí cho từng học kỳ như sau:

各學年 Năm học	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
----------------	---	-----------------------------	---------------------	--------------------	--------------------

第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 Học kỳ 2	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Sau khi được giảm trừ một phần học phí và lệ phí thông qua học bổng nói trên, số tiền mà sinh viên cần phải nộp mỗi học kỳ như trong bảng dưới đây:

時間 Thời gian	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生完成繳交第五點所列申請文件，「高齡福祉與照顧系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(4) Sinh viên hoàn tất việc nộp các tài liệu đăng ký được liệt kê ở điểm thứ năm, sinh viên thuộc khoa Phúc lợi & Chăm sóc Người cao tuổi sẽ nhận được học bổng hỗ trợ học phí cho từng học kỳ như sau:

時間 Thời gian	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD25,000	0	0	0
第二學期 Học kỳ 2	NTD20,000	NTD25,000	0	0	0

(五)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(5) Sau khi trừ phần học phí được miễn giảm từ học bổng trên, số tiền học phí mà sinh viên cần đóng mỗi học kỳ được liệt kê trong bảng sau:

時間 Thời gian	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	0	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD30,423	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(六)學生學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

(6) Sinh viên trong một học kỳ nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường), sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

(七)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

(7) Trong thời gian sinh viên bị 'cảnh cáo ở lại trường', trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí của sinh viên trong học kỳ đó.

三、宿舍費獎助學金

3. Phí ký túc xá, học bổng, trợ cấp

(一)學生就讀華語先修班期間校內宿舍費收費基準如下表：

(1) Trong thời gian sinh viên theo học lớp dự bị tiếng Hoa, mức phí ký túc xá trong trường được quy định như trong bảng dưới đây:

華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學期 Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD8,000	每週Tuần NTD800

(二) 學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

(2) Sinh viên đạt đủ 60 giờ học tiếng Hoa trước khi nhập học và hoàn thành việc nộp các tài liệu được liệt kê trong Điểm 5 sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên.

華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學期 Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua học bổng hỗ trợ nói trên, số tiền mà sinh viên cần phải nộp trong thời gian học lớp dự bị tiếng Hoa như trong bảng dưới đây:

華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週Tuần NTD800

備註: Bình luận:

1.秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

1.Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

2.春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。

2.Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 2 năm đó đến ngày 31 tháng 7 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

3.學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿

舍費獎助學金應全數繳回。

3. Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá. Số tiền học bổng hỗ trợ phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
4. Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

四、華語學習成就獎助學金

4. Học bổng và Học bổng cho Thành tích Học tiếng Trung

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得華語先修期間第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

Sinh viên đạt chứng chỉ TOCFL cấp A1 trước khi nhập học hoặc trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ thứ hai trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, như được trình bày trong bảng dưới đây:

華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD8,000	每週Tuần NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳宿舍費金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua học bổng hỗ trợ nói trên, số tiền mà sinh viên cần phải nộp trong thời gian học lớp dự bị tiếng Hoa như trong bảng dưới đây:

華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè/ Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註: Bình luận:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
1. Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 2 năm sau đến ngày 31 tháng 7, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
2. Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
3. Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa'. Số tiền học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

4. Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

5. Học bổng TOCFL cấp nâng cao: Sinh viên trong thời gian học dự bị đạt tiêu chuẩn B1 cấp nâng cao của bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) về nghe và đọc có thể đăng ký nhận học bổng trị giá 2000 Đài tệ.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

6. Điều kiện đăng ký: Nhận được thông báo trúng tuyển chính thức từ trường và hoàn thành việc nộp các tài liệu sau đây.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

7. Cách thức đăng ký: Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau và nộp trong thời gian nhập học đăng ký của sinh viên mới.

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

- (1) Khi sinh viên đăng ký nhập học tại trường, cần điền đơn xin học bổng (Phụ lục 2 của cẩm nang tuyển sinh).

(二)學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

- (2) Khi sinh viên đăng ký nhập học, cần nộp đầy đủ các tài liệu sau đây:

項次 khoản	應備資料 Chuẩn bị thông tin documents to be submitted
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Giấy chứng nhận tốt nghiệp gốc với bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Trung được chứng nhận và tệp PDF Please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Bảng điểm hiệu đính trung học phổ thông và bản dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Trung) được chứng nhận và tệp PDF Please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Chứng chỉ ngôn ngữ Language certificate
4	體檢報告正本與 2 份影本 Bản chính và 2 bản chụp báo cáo khám sức khỏe Original Health check certificate & 2 photocopies
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Tự truyện và Kế hoạch Đọc [Phụ lục 3 của Hướng dẫn Ghi danh] Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 Bằng chứng về nguồn tài chính A photocopy of financial statement
7	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Bản tuyên thệ nhập học cho lớp đặc biệt của trường chuyên khoa quốc tế [Phụ lục 4 của Hướng dẫn tuyển sinh] Affidavit for International Foundation Program 【Appendix IV】

8	獎學金申請表【招生簡章附表 2】Đơn xin học bổng [Phụ lục 2 của Hướng dẫn tuyển sinh] Scholarship application form 【Appendix II】
9	護照正本及 PDF 檔 Hộ chiếu gốc và tệp PDF Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 ảnh 2 inch và tệp điện tử 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

8. Quy trình xét duyệt: Phòng Quốc tế sẽ tổng hợp hồ sơ đăng ký của sinh viên và trình lên Hội đồng Tuyển sinh để xem xét.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

9. Những sinh viên đáp ứng điều kiện nhận học bổng được quy định trong văn bản này, nếu xảy ra một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng. Các khoản học bổng hỗ trợ học phí và phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Hồ sơ đăng ký có hành vi làm giả hoặc không trung thực.

(二)未完成註冊。

(2) Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học.

(四)休學。

(4) Đình chỉ học tập.

(五)轉學。

(5) Chuyển khoản.

(六)退學。

(6) Nghỉ học.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(7) Trong các học kỳ trước, không hoàn thành việc nộp đủ học phí, lệ phí theo quy định hoặc còn nợ các khoản chi phí khác.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

(8) Liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến danh tiếng của trường.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

(9) Vi phạm nội quy của trường và ghi nhận một điểm nặng một hoặc nhiều lần.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

(10) Vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm, nếu bị xác minh có hành vi làm thêm quá giờ trái phép bên ngoài trường, sẽ bị ghi nhận một lần vi phạm nghiêm trọng theo Mục 9, Khoản 8 của 'Quy định về hành vi và khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Theo mục 4 nêu trên, sinh viên sau khi bảo lưu kết quả học tập và quay lại trường có thể được khôi phục tư cách đăng ký học bổng.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

10. Văn bản này được thông qua bởi cuộc họp hành chính, trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Các sửa đổi sau này cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點
หลักเกณฑ์ทุนการศึกษาและเงินช่วยเหลือของแผนกนานาชาติ
วิทยาลัยสุขภาพและการดูแลจริยธรรม

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
 ได้รับการอนุมัติจากการประชุมบริหารครั้งที่ 3 ภาคการศึกษาที่ 2
 ปีการศึกษา 112 เมื่อวันที่ 2 เมษายน พ.ศ. 2576

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
 ได้รับการอนุมัติจากการประชุมบริหารครั้งที่ 5 ภาคการศึกษาที่ 1
 ปีการศึกษา 113 เมื่อวันที่ 14 มกราคม พ.ศ. 2577

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過
 ได้รับการอนุมัติจากการประชุมบริหารครั้งที่ 4 ภาคการศึกษาที่ 2
 ปีการศึกษา 113 เมื่อวันที่ 13 พฤษภาคม พ.ศ. 2577

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

1.ตามข้อกำหนดข้อ21วรรคสามของ"ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน"
 ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการนักเรียนต่างชาติต้องเสียค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมไม่น้อยกว่ามาตรฐานการเรียกเก็บเงินของโรงเรียนเอกชนที่มีระดับเดียวกันซึ่งอัตราค่าธรรมเนียมของนักเรียนต่างชาติของโรงเรียนเราจะดำเนินการตามมาตรฐานการเก็บค่าธรรมเนียมของโรงเรียนเพื่อรับสมัครนักเรียนต่างชาติที่มีคุณภาพให้เข้าศึกษาในแผนกนานาชาติของโรงเรียนและเพื่อมอบสภาพแวดล้อมทางการศึกษาให้กับนักเรียนแผนกนานาชาติอย่างมั่นคงจึงอาศัยข้อ15วรรคสองของ"ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน"ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการในการกำหนด"แนวทางทุนการศึกษาของโรงเรียนต่ออริภูมิสิทธิโรงเรียนต่ออริสาขาวิทยาลัยสุขภาพและการพยาบาลระดับนานาชาติ" (ต่อไปนี้จะเรียกว่า แนวทางนี้).

二、學雜費獎助學金

2. ทุนการศึกษาค่าธรรมเนียมการศึกษาและค่าธรรมเนียมอื่นๆ

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

(1) นักเรียนจะต้องชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาและค่าธรรมเนียมอื่นๆ ในแต่ละภาคการศึกษา ในอัตราเดียวกับนักศึกษาชาวไทย ตามรายละเอียดในตารางด้านล่าง :

各學年 ปีการศึกษา	華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，「餐旅廚藝管理系」與「觀光休閒與健康系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) หลังจากนักศึกษาดำเนินการส่งเอกสารสมัครที่ระบุไว้ในข้อที่ห้าเรียบร้อยแล้ว นักศึกษาจากหลักสูตร "การจัดการศิลปการทำอาหารและการโรงแรม" และ "การท่องเที่ยว สันทนาการ และสุขภาพ" มีสิทธิได้รับทุนสนับสนุนค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมในแต่ละภาคการศึกษาต่อไป :

各學年	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
	หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	ปีการศึกษาแรก	ปีที่สอง	ปีที่สาม	ปีที่สี่

ปีการศึกษา					
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3)หลังจากได้รับการลดหย่อนค่าธรรมเนียมการศึกษาจากทุนช่วยเหลือดังกล่าวแล้ว
นักเรียนแต่ละภาคการศึกษาจะต้องชำระเงินตามจำนวนที่แสดงในตารางด้านล่าง：

時間 เวลา	華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生完成繳交第五點所列申請文件，「高齡福祉與照顧系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(4) หลังจากนักศึกษาดำเนินการส่งเอกสารสมัครที่ระบุไว้ในข้อที่ห้าเรียบร้อยแล้ว นักศึกษาจากหลักสูตร
"สวัสดิการและการดูแลผู้สูงอายุ"
มีสิทธิ์ได้รับทุนสนับสนุนค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมในแต่ละภาคการศึกษาถัดไป：

時間 เวลา	華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD25,000	0	0	0
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD20,000	NTD25,000	0	0	0

(五)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(5) หลังจากได้รับการลดหย่อนค่าธรรมเนียมการศึกษาจากทุนช่วยเหลือดังกล่าวแล้ว
นักเรียนแต่ละภาคการศึกษาจะต้องชำระเงินตามจำนวนที่แสดงในตารางด้านล่าง：

時間 เวลา	華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	0	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD30,423	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(六)學生學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

(6) นักเรียนที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาใดภาคการศึกษานั้น

(ไม่นับรวมกรณีที่ทำเรื่องลาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย)

จะถูกตัดสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษาถัดไป.

(七) 學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

(7) ในระหว่างช่วงเวลาที่นักเรียนอยู่ภายใต้การคุมประพฤติของโรงเรียน
โรงเรียนจะยกเลิกสิทธิ์ทุนการศึกษาของนักเรียนสำหรับภาคเรียนดังกล่าว.

三、宿舍費獎助學金

3. ทุนการศึกษาค่าหอพัก

(一) 學生就讀華語先修班期間校內宿舍費收費基準如下表：

(1) อัตราค่าที่พักในหอพักของมหาวิทยาลัยสำหรับนักเรียนชั้นเตรียมความพร้อมภาษาจีน มีดังตารางต่อไปนี้：

華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	寒假 วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假 วันหยุดฤดูร้อน
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍 หอพักชาย	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800

(二) 學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

(2) นักเรียนที่มีชั่วโมงเรียนภาษาจีนก่อนเข้าศึกษาไม่น้อยกว่า 60 ชั่วโมง

และส่งเอกสารการสมัครครบถ้วนตามข้อ 5

จะได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับภาคการศึกษาแรกของปีการศึกษาที่ 1：

華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	寒假 วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假 วันหยุดฤดูร้อน
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 หอพักชาย	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳金額如下表：

หลังจากหักส่วนลดจากทุนช่วยเหลือค่าหอพักดังกล่าวแล้ว

นักเรียนชั้นเตรียมความพร้อมภาษาจีนจะต้องชำระเงินตามจำนวนที่ระบุในตารางด้านล่างนี้：

華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍 หอพักชาย	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800

備註：

ข้อคิดเห็น:

1. 秋季入學宿舍費獎助學期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

1. ทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับนักศึกษาเข้าศึกษาในภาคฤดูใบไม้ร่วง มีระยะเวลาดังตั้งแต่วันที่ 1 สิงหาคม ถึง 31 มกราคมของปีถัดไป โดยไม่สามารถขอคืนเงินค่าหอพักในระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้

2. 春季入學宿舍費獎助學期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。

2. ทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับนักศึกษาเข้าศึกษาในภาคฤดูใบไม้ผลิ มีระยะเวลาตั้งแต่วันที่ 1 กุมภาพันธ์ ถึง 31 กรกฎาคมของปีถัดไป โดยไม่สามารถขอคืนเงินค่าหอพักในระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
3. นักศึกษาที่ฝ่าฝืน『ระเบียบการจัดการหอพักนักศึกษา』ของมหาวิทยาลัย และถูกบันทึกโทษภาคทัณฑ์ครบ 2 ครั้ง จะถูกเพิกถอนสิทธิได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพัก
ทั้งนี้ต้องชำระคืนเงินทุนช่วยเหลือค่าหอพักที่ได้รับไปแล้วทั้งหมด
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
4. นักศึกษาที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาแรก
(ไม่รวมกรณีที่ลาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย) จะถูกถอนสิทธิได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษาถัดไป.

四、華語學習成就獎助學金

4. ทุนการศึกษาสำหรับความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得華語先修期間第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

นักศึกษาที่สอบผ่านการทดสอบวัดระดับภาษาจีนระดับ A1 ก่อนเข้าศึกษาหรือภายในสิ้นภาคการศึกษาแรก จะได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับภาคการศึกษาที่ 2 ของหลักสูตรเตรียมความพร้อมทางภาษา ตามรายละเอียดในตารางด้านล่างนี้：

華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD11,000	每週รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍 หอพักชาย	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800	NTD8,000	每週รายสัปดาห์ NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳宿舍費金額如下表：

หลังจากหักส่วนลดจากทุนการศึกษาดังกล่าวแล้ว

จำนวนค่าหอพักที่นักศึกษาหลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนต้องชำระมีดังตารางต่อไปนี้：

華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 หอพักชาย	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註：

ข้อคิดเห็น:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
1. ระยะเวลาสำหรับทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" สำหรับนักเรียนที่เข้าเรียนในช่วงฤดูใบไม้ร่วง คือ ตั้งแต่วันที่ 1 กุมภาพันธ์ของปีถัดไป ถึงวันที่ 31 กรกฎาคม ไม่สามารถเปลี่ยนเป็นเงินสดสำหรับระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
2. ระยะเวลาสำหรับทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" สำหรับนักเรียนที่เข้าเรียนในช่วงฤดูใบไม้ผลิ คือ ตั้งแต่วันที่ 1 สิงหาคมของปีนั้น ถึงวันที่ 31 มกราคมของปีถัดไป ไม่สามารถเปลี่ยนเป็นเงินสดสำหรับระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
3. นักเรียนที่ฝ่าฝืน "ระเบียบการบริหารหอพักนักเรียน" ของโรงเรียน และได้รับโทษสถานเบาพร้อมสองครั้ง

จะถูกยกเลิกทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" ทั้งหมด และทุนที่ได้รับไปแล้วต้องถูกคืนเต็มจำนวน.

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
4. นักศึกษาที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาแรก
ไม่รวมกรณีที่มาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย) จะถูกเพิกถอนสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษาถัดไป.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

5. ทุนการศึกษาสำหรับผู้สอบผ่านระดับสูง: นักศึกษาที่สามารถสอบผ่านการทดสอบการฟังและการอ่าน TOCFL ระดับ B1 ในช่วงเตรียมความพร้อม มีสิทธิ์สมัครขอรับทุนการศึกษาจำนวน 2,000 บาท.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

6. คุณสมบัติผู้สมัคร: ได้รับหนังสือแจ้งการรับเข้าศึกษาจากมหาวิทยาลัยอย่างเป็นทางการ และได้ส่งเอกสารดังต่อไปนี้ครบถ้วนแล้ว.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

7. วิธีการสมัคร: เตรียมเอกสารดังต่อไปนี้ให้ครบถ้วน และยื่นในวันลงทะเบียนนักศึกษาใหม่.

(一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

- (1) เมื่อนักศึกษาสมัครเข้าศึกษาที่มหาวิทยาลัย ต้องกรอกแบบฟอร์มขอรับทุนการศึกษา (แบบฟอร์มที่ 2 ในคู่มือการรับสมัคร).

(二) 學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

- (2) นักศึกษาจะต้องส่งเอกสารดังต่อไปนี้ให้ครบถ้วนในวันลงทะเบียนและรายงานตัว :

項次 รายการ	應備資料 เตรียมข้อมูล documents to be submitted
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 หนังสือรับรองปริญญาต้นฉบับ พร้อมสำเนาภาษาอังกฤษหรือภาษาจีนที่ได้รับการรับรอง และไฟล์ PDF please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 ใบแสดงผลการเรียนตลอดระยะเวลาการศึกษา พร้อมตราประทับรับรองจากโรงเรียนมัธยม และฉบับแปลภาษาอังกฤษ (หรือภาษาจีน) ที่ผ่านการรับรอง รวมถึงไฟล์ PDF. please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 ใบรับรองภาษา Language certificate
4	體檢報告正本與 2 份影本รายงานการตรวจสุขภาพฉบับจริง พร้อมสำเนา 2 ชุด Health check certificate & 2 photocopies
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 ประวัติส่วนตัวและแผนการศึกษาตามแบบฟอร์มที่ 3 ในคู่มือการรับสมัคร Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 หลักฐานการพิสูจน์ทรัพยากรทางการเงิน A photocopy of financial statement
7	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 หนังสือแสดงความจำนงเข้าศึกษาต่อหลักสูตรพิเศษสำหรับนักศึกษาต่างชาติ (แบบฟอร์มที่ 4 ในคู่มือการรับสมัคร). Affidavit for International Foundation Program 【Appendix IV】
8	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 แบบฟอร์มขอรับทุนการศึกษา (แบบฟอร์มที่ 2 ในคู่มือการรับสมัคร).

	Scholarship application form 【Appendix II】
9	護照正本及 PDF 檔 หนังสือเดินทางต้นฉบับ และไฟล์ PDF Passport & PDF file
10	12 張 2 吋 照片與電子檔 รูปถ่ายขนาด 2 นิ้ว จำนวน 12 ใบ พร้อมไฟล์ดิจิทัล 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

8. ขั้นตอนการพิจารณา: ฝ่ายระหว่างประเทศจะรวบรวมเอกสารการสมัครของนักศึกษา
และนำเสนอต่อที่ประชุมคณะกรรมการรับนักศึกษาเพื่อพิจารณา.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，
其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

9. นักศึกษาที่มีสิทธิได้รับทุนการศึกษาตามเงื่อนไขที่กำหนดนี้ หากเกิดกรณีใดกรณีหนึ่งดังต่อไปนี้
มหาวิทยาลัยจะเพิกถอนสิทธิการได้รับทุน
โดยจะต้องชำระคืนเงินทุนค่าธรรมเนียมการศึกษาและทุนค่าที่พักทั้งหมดที่ได้รับไปแล้ว.

(一) 申請文件有偽造或不實。

(1) เอกสารการสมัครเป็นของปลอมหรือเป็นเท็จ

(二) 未完成註冊。

(2) การลงทะเบียนยังไม่เสร็จสมบูรณ์

(三) 辦理保留入學資格。

(3) สมัครเพื่อรักษาการลงทะเบียน

(四) 休學。

(4) ระบุ.

(五) 轉學。

(5) ย้าย.

(六) 退學。

(6) ลบ.

(七) 前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(7) ไม่ชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาตามกำหนดในภาคการศึกษาที่ผ่านมา หรือมีหนี้ค่าธรรมเนียมต่างๆค้างชำระ.

(八) 涉及非法情事毀損校譽。

(8) เกี่ยวข้องกับพฤติกรรมที่ผิดกฎหมายซึ่งสร้างความเสื่อมเสียชื่อเสียงแก่สถาบัน

(九) 違反校規記大過達一次(含)以上。

(9) ฝ่าฝืนระเบียบของสถาบันจนถูกบันทึกโทษหนักครั้งหนึ่งหรือมากกว่า.

(十) 違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與
獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

(10) ในกรณีที่ฝ่าฝืนมาตรา 50 แห่งพระราชบัญญัติการจ้างงาน

และพิสูจน์แล้วว่ามีความผิดกฎหมายทำงานนอกเวลาเรียนเกินกำหนดอย่างผิดกฎหมาย

ให้ลงโทษภาคทัณฑ์หนักหนึ่งครั้งตามข้อ 8 บรรค 9 ของ

『ระเบียบว่าด้วยความประพฤติและการลงโทษนักศึกษา』ของมหาวิทยาลัย.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

ตามข้อ 4 ในวรรคก่อนหน้า นักศึกษาที่ลาพักการศึกษาและกลับเข้าศึกษาต่อ

จะสามารถฟื้นฟูสิทธิการขอรับทุนการศึกษาได้.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

10. ข้อกำหนดนี้มีผลบังคับใช้หลังการเห็นชอบจากที่ประชุมบริหาร และได้รับอนุมัติจากอธิการบดีแล้ว
การแก้ไขเพิ่มเติมก็ให้ปฏิบัติตามกระบวนการเดียวกัน.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點
Pokok-pokok beasiswa jurusan internasional Institut Kesehatan
dan Keperawatan Yayasan Pendidikan De Yu.

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
 Disetujui dalam rapat administrasi ke-3 semester ke-2 tahun
 ajaran 112 pada tanggal 2 April 2024.

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
 Disetujui dalam rapat administrasi ke-5 semester ke-1 tahun
 ajaran 113 pada tanggal 14 Januari 2025.

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過
 Disetujui dalam rapat administrasi ke-4 semester ke-2 tahun
 ajaran 113 pada tanggal 13 Mei 2025.

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

1. Berdasarkan Pasal 21 Ayat 3 dari "Peraturan Kementerian Pendidikan tentang Mahasiswa Asing yang Menempuh Studi di Taiwan," standar biaya pendidikan mahasiswa asing tidak boleh lebih rendah daripada standar biaya pendidikan sekolah swasta setingkat. Biaya pendidikan mahasiswa asing di institusi ini mengikuti standar biaya pendidikan yang berlaku di institusi ini. Untuk merekrut mahasiswa asing yang unggul ke jurusan internasional institusi ini, dan untuk menyediakan lingkungan belajar yang aman dan nyaman bagi mahasiswa jurusan internasional, maka sesuai dengan Pasal 15 Ayat 2 dari "Peraturan Kementerian Pendidikan tentang Mahasiswa Asing yang Menempuh Studi di Taiwan," ditetapkan "Pokok-pokok Beasiswa Jurusan Internasional Institut Kesehatan dan Keperawatan Yayasan Pendidikan De Yu" (selanjutnya disebut pokok-pokok ini).

二、學雜費獎助學金

2. Beasiswa Biaya Pendidikan dan Administrasi

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

- (1) Standar biaya pendidikan dan administrasi per semester untuk mahasiswa setara dengan mahasiswa domestik, seperti ditunjukkan pada tabel berikut:

各學年 Setiap tahun ajaran	華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Semester Kedua	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，「餐旅廚藝管理系」與「觀光休閒與健康系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

- (2) Setelah mahasiswa menyelesaikan dan menyerahkan dokumen aplikasi yang tercantum pada poin kelima, mahasiswa dari program "Manajemen Kuliner dan Perhotelan" serta "Pariwisata, Rekreasi, dan Kesehatan" berhak menerima beasiswa bantuan biaya kuliah dan administrasi untuk setiap semester berikutnya.:

各學年 Setiap tahun ajaran	華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester pertama	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 Semester kedua	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Setelah pengurangan sebagian biaya kuliah dan biaya sekolah melalui beasiswa tersebut, jumlah yang harus dibayarkan oleh mahasiswa setiap semester adalah sebagai berikut:

時間 Waktu	華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學年 Tahun pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester pertama	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 Semester pertama	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生完成繳交第五點所列申請文件，「高齡福祉與照顧系」學生可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(4) Setelah mahasiswa menyelesaikan dan menyerahkan dokumen aplikasi yang tercantum pada poin kelima, mahasiswa dari program "Kesejahteraan dan Perawatan Lansia" berhak menerima beasiswa bantuan biaya kuliah dan administrasi untuk setiap semester berikutnya.

時間 Waktu	華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester pertama	NTD50,423	NTD25,000	0	0	0
第二學期 Semester kedua	NTD20,000	NTD25,000	0	0	0

(五)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(5) Setelah pengurangan sebagian biaya kuliah dan biaya sekolah melalui beasiswa tersebut, jumlah yang harus dibayarkan oleh mahasiswa setiap semester adalah sebagai berikut:

時間 Waktu	華語先修班 Program	第一學年 Tahun pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
-------------	------------------	-----------------------	---------------------	----------------------	-----------------------

	Persiapan Bahasa Mandarin				
第一學期 Semester pertama	NTD 0	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Semester pertama	NTD30,423	NTD25,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(六)學生學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

(6) Mahasiswa yang absen tanpa alasan selama 30 jam dalam satu semester (tidak termasuk yang telah menyelesaikan prosedur cuti sesuai peraturan universitas) akan kehilangan hak untuk mendapatkan beasiswa pada semester berikutnya.

(七)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

(7) Selama masa "pengawasan di kampus", mahasiswa akan kehilangan hak untuk menerima beasiswa pada semester tersebut sesuai dengan peraturan universitas ini.

三、宿舍費獎助學金

3. Beasiswa Biaya Asrama

(一)學生就讀華語先修班期間校內宿舍費收費基準如下表：

(1) Selama periode belajar di kelas persiapan bahasa Mandarin, standar biaya asrama di dalam kampus adalah seperti tabel di bawah ini:

華語先修班Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學期Tahun Pertama	寒假 Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Kedua	暑假 Liburan musim panas
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800
男生宿舍 Asrama laki-laki	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800

(二) 學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

(2) Siswa yang telah belajar bahasa Mandarin selama 60 jam sebelum masuk dan menyelesaikan pengumpulan dokumen aplikasi yang disebutkan di poin kelima dapat menerima beasiswa biaya asrama untuk semester pertama di tahun ajaran pertama.

華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學期 Tahun Pertama	寒假 Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Kedua	暑假 Liburan musim panas
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Asrama laki-laki	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳金額如下表：

Setelah pengurangan biaya asrama dengan beasiswa yang disebutkan di atas, jumlah yang harus dibayarkan oleh siswa selama kelas persiapan bahasa Mandarin adalah seperti yang tercantum dalam tabel berikut:

華語先修班i Program Persiapan Bahasa Mandarin i	第一學期 Tahun Pertama	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Kedua	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800
男生宿舍 Asrama laki-laki	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800

備註:Catatan:

1. 秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住宿間不可折換現金。
Masa subsidi biaya asrama untuk masuk musim gugur berlangsung dari 1 Agustus tahun tersebut hingga 31 Januari tahun berikutnya. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
2. 春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住宿間不可折換現金。
Masa subsidi biaya asrama untuk masuk musim semi berlangsung dari 1 Februari tahun tersebut hingga 31 Juli tahun berikutnya. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
Jika seorang siswa melanggar "Peraturan Pengelolaan Asrama Mahasiswa" sekolah ini dan akumulasi mencapai dua kali pelanggaran ringan, maka beasiswa subsidi biaya asrama akan dibatalkan. Beasiswa subsidi biaya asrama yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
Jika seorang siswa dalam semester pertama masuk sekolah tidak hadir tanpa alasan selama 30 jam (proses izin sesuai dengan peraturan sekolah tidak dihitung), maka kelayakan untuk beasiswa subsidi pada semester berikutnya akan dibatalkan.

四、華語學習成就獎助學金

4. Beasiswa Prestasi dalam Pembelajaran Bahasa Mandarin

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得華語先修期間第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

Siswa yang lulus ujian TOCFL level A1 sebelum masuk sekolah atau sebelum akhir semester pertama setelah masuk, dapat memperoleh beasiswa subsidi biaya asrama untuk semester kedua selama periode persiapan pembelajaran bahasa Mandarin, seperti dijelaskan dalam tabel berikut.

華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學期 Tahun Pertama	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Kedua	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD11,000	每週Setiap minggu NTD800
男生宿舍 Asrama laki-laki	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800	NTD8,000	每週Setiap minggu NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，華語先修班期間學生應繳宿舍費金額如下表：

Setelah pengurangan biaya asrama dengan beasiswa yang disebutkan di atas, jumlah biaya asrama yang harus dibayarkan oleh mahasiswa selama periode kelas persiapan bahasa Mandarin adalah sebagai berikut:

華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學期 Tahun Pertama	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Kedua	暑假/寒假 Liburan musim panas / Liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Asrama laki-laki	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註:Catatan:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
Masa subsidi untuk "Beasiswa Prestasi dalam Pembelajaran Bahasa Mandarin" bagi siswa yang masuk pada musim gugur berlangsung dari 1 Februari tahun berikutnya hingga 31 Juli. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
Masa subsidi untuk "Beasiswa Prestasi dalam Pembelajaran Bahasa Mandarin" bagi siswa yang masuk pada musim semi berlangsung dari 1 Agustus tahun tersebut hingga 31 Januari tahun berikutnya. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
Jika seorang siswa melanggar "Peraturan Pengelolaan Asrama Mahasiswa" sekolah ini dan akumulasi mencapai dua kali pelanggaran ringan, maka "Beasiswa Prestasi dalam Pembelajaran Bahasa Mandarin" akan dibatalkan. Beasiswa yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
5. Siswa yang dalam semester pertama setelah masuk sekolah tidak hadir tanpa alasan selama 30 jam (tidak termasuk yang telah menyelesaikan prosedur cuti sesuai peraturan sekolah), akan kehilangan hak untuk menerima beasiswa di semester berikutnya.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

5. Beasiswa TOCFL Tingkat Lanjutan: Siswa yang selama periode pra-studi berhasil melewati standar B1 tingkat lanjutan dalam tes kemampuan Bahasa Mandarin (TOCFL) untuk mendengarkan dan membaca, dapat mengajukan beasiswa sebesar 2000 yuan.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

6. Persyaratan pendaftaran: Mendapatkan pemberitahuan penerimaan resmi dari sekolah ini dan telah menyelesaikan pengumpulan dokumen berikut.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交

7. Cara pendaftaran: Siapkan dokumen-dokumen berikut dan serahkan saat pendaftaran siswa baru.

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

- (1) Saat siswa mendaftar untuk belajar di sekolah ini, mereka harus mengisi formulir aplikasi beasiswa (Lampiran 2 dari panduan pendaftaran).

(二)學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

- (2) Saat siswa mendaftar ulang, mereka harus menyerahkan dokumen berikut secara lengkap:

項次 Nomor Urut	應備資料 Dokumen yang Harus Disiapkan
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Ijazah asli beserta terjemahan yang sudah disertifikasi dalam Bahasa Inggris atau Mandarin, serta file PDF. please submit both the following documents

	A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Transkrip nilai sekolah menengah yang telah dicap dan disetujui, bersama dengan terjemahan yang disertifikasi dalam Bahasa Inggris (atau Mandarin), serta file PDF. please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書Sertifikat Bahasa Language certificate
4	體檢報告正本與 2 份影本 Laporan pemeriksaan medis asli dan 2 salinan. Original Health check certificate & 2 photocopies
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Autobiografi dan rencana studi 【Lampiran 3 dalam pedoman penerimaan mahasiswa】 Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 Bukti keuangan A photocopy of financial statement
7	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Surat pernyataan penerimaan di program khusus departemen pelatihan internasional 【Lampiran 4 dalam pedoman penerimaan mahasiswa】 Affidavit for International Foundation Program 【Appendix IV】
8	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 Formulir pendaftaran beasiswa 【Lampiran 2 dalam pedoman penerimaan mahasiswa】 Scholarship application form 【Appendix II】
9	護照正本及 PDF 檔Paspor asli dan file PDF Passport & PDF file
10	12 張2 吋照片與電子檔12 foto ukuran 2 inci dan file elektronik 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

8. Prosedur peninjauan: Departemen Internasional mengumpulkan data aplikasi siswa dan mengajukannya untuk dipertimbangkan dalam rapat komite penerimaan.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

9.Siswa yang memenuhi kualifikasi untuk mengajukan beasiswa sesuai dengan poin-poin utama ini, jika menghadapi salah satu dari situasi berikut, universitas ini akan membatalkan kualifikasi mereka untuk mengajukan beasiswa. Semua beasiswa biaya kuliah, biaya sekolah, dan biaya akomodasi yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Dokumen aplikasi mengandung pemalsuan atau informasi yang tidak benar.

(二)未完成註冊。

(2) Belum menyelesaikan pendaftaran.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Mengurus penangguhan kualifikasi masuk.

(四)休學。

(4) Cuti studi.

(五)轉學。

(5) Pindah universitas.

(六)退學。

(6) Mengundurkan diri dari universitas.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(7) Tidak melunasi biaya kuliah dan biaya lainnya sesuai ketentuan pada semester-sebelumnya atau masih memiliki tunggakan.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

(8) Terlibat dalam tindakan ilegal yang merusak reputasi universitas.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

(9) Melanggar peraturan sekolah dengan catatan pelanggaran besar sebanyak satu kali (termasuk) atau lebih.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

(10) Melanggar ketentuan Pasal 50 Undang-Undang Pelayanan Ketenagakerjaan, apabila terbukti bekerja di luar kampus secara ilegal dengan jam kerja yang berlebihan, akan dikenakan satu catatan pelanggaran besar sesuai dengan Pasal 9 Ayat 8 "Peraturan dan Sanksi Perilaku Mahasiswa" sekolah ini.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Poin keempat sebelumnya, mahasiswa yang kembali melanjutkan studi setelah cuti akademik dapat mengembalikan kelayakan mereka untuk mengajukan beasiswa.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

10. Ketentuan ini telah disetujui melalui rapat administrasi, kemudian diajukan kepada kepala sekolah untuk disahkan dan diberlakukan, serta berlaku sama dalam hal revisi.